

QUY MÔ VÀ CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ CỦA CÁC DÂN TỘC CÓ DÂN SỐ RẤT ÍT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY¹

TS. Bùi Thị Bích Lan
TS. Nguyễn Thị Tâm
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Thời gian gần đây, dân số của 5 tộc người có dân số ít nhất ở nước ta (Ơ-đù, Brâu, Rơ-măm, Pu Páo và Si La) đã có sự gia tăng đáng kể, không còn nguy cơ “diệt vong” như thông tin trên một số phương tiện truyền thông đã đăng tải. Sự gia tăng hôn nhân hỗn hợp tộc người cùng với những cải thiện về thu nhập, mức sống, chất lượng y tế và giáo dục đã giúp cho thể lực và trí lực của người dân được nâng cao hơn trước. Tuy nhiên, sự tồn tại tình trạng đói nghèo, tảo hôn, việc bảo lưu một số phong tục tập quán không còn phù hợp... khiến cho quy mô và chất lượng dân số của các tộc người này vẫn còn nhiều bất cập. Trên cơ sở tổng luận các nghiên cứu về chủ đề này và kết quả nghiên cứu thực địa của các tác giả, bài viết mong muốn làm rõ hơn những vấn đề tồn tại, thách thức đối với dân số và phát triển của 5 tộc người có dân số ít nhất ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Tộc người có dân số rất ít, quy mô dân số, chất lượng dân số.

Ngày nhận bài: 5/3/2018; ngày gửi phản biện: 6/3/2018; ngày duyệt đăng: 5/4/2018

1. Mở đầu

Trong quá trình lịch sử, nhất là trong bối cảnh hội nhập hiện nay, quy mô, chất lượng dân số cũng như trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các tộc người ở nước ta không đồng đều nhau. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Việt Nam có 16 dân tộc có dân số ít (dưới 10.000 người), gồm: Ơ-đù, Brâu, Rơ-măm, Pu Páo, Si La (dân số dưới 1.000 người); Cống, Mảng, Bó Y, Lô Lô, Cơ Lao, Ngái (dân số dưới 5.000 người); Lự, Pà Thẻn, Chứt, La Ha, La Hủ (dân số dưới 10.000 người). Trong số đó, 5 tộc người có dân số dưới 1.000 người có điều kiện kinh tế - xã hội rất khó khăn. Bảo tồn và phát triển các tộc người này trong giai đoạn hiện nay là một nhiệm vụ quan trọng trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

Đến nay, đã có không ít nghiên cứu về 5 tộc người có dân số ít nhất ở nước ta; trong đó, đa phần nhận định, với sự nỗ lực của bản thân tộc người và sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước, cụ thể và thiết thực nhất là việc xây dựng và triển khai các dự án bảo tồn

¹ Bài viết là kết quả của đề tài khoa học cấp Cơ sở năm 2017: “Một số vấn đề kinh tế - xã hội của các dân tộc có dân số rất ít ở Việt Nam hiện nay” do TS. Bùi Thị Bích Lan và ThS. Phạm Thị Hà Xuyên làm Đồng Chủ nhiệm.

phát triển nên đời sống của các tộc người này đã có sự chuyển biến tích cực và rất đáng được ghi nhận, góp phần ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, củng cố niềm tin của đồng bào các dân tộc thiểu số với Đảng và Nhà nước. Ngoài những thành tựu, các nghiên cứu cũng chỉ ra những bất cập, tồn tại ở các tộc người này như tỷ lệ hộ thuộc diện đói nghèo còn tương đối cao; khả năng tự bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống rất hạn chế;... Bên cạnh đó, cũng xuất hiện không ít cuộc điều tra thống kê, những nghiên cứu, nhất là những bài viết trên các phương tiện truyền thông (Vĩnh Quyền, 1992; Nguyễn Ngân, 2016) đã cập nhật và nhận diện chưa thật chính xác, khoa học về một số khía cạnh đời sống của các tộc người có dân số rất ít hiện nay, trong đó có vấn đề quy mô, chất lượng dân số. Có hay không nguy cơ “tuyệt chủng”, suy giảm dân số, nguy cơ suy thoái giống nòi do hôn nhân cận huyết; những vấn đề đặt ra về dân số trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của họ là gì,... Bài viết này xin được trao đổi thêm về những vấn đề nêu trên, góp phần làm rõ hơn về tình hình dân số của 5 tộc người có dân số ít nhất ở nước ta qua nghiên cứu thực địa của các tác giả kết hợp với việc tổng quan các công trình nghiên cứu về các tộc người này trong thời gian gần đây.

2. Quy mô dân số

Số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho biết, dân tộc Si La có 709 người, cư trú tập trung ở xã Can Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; dân tộc Pu Páo có 687 người, cư trú tập trung tại xã Phố Là, Sủng Chéng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang; dân tộc Ó-đu có 376 người, cư trú tập trung tại bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An; dân tộc Rơ-măm có 436 người, cư trú tập trung tại huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; và dân tộc Brâu có 397 người, cư trú tập trung tại làng Đắc Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Do địa bàn cư trú đều là vùng sâu, vùng xa và vùng cao biên giới, khí hậu khắc nghiệt, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, lại thêm tình trạng hôn nhân cận huyết trước đây khá phổ biến ở một số tộc người... nên đã có thời kỳ họ đứng trước nguy cơ “biến mất” trên bản đồ phân bố tộc người ở nước ta. Tình hình đã trở nên khả quan hơn khi một số nghiên cứu về quy mô dân số của các tộc người này trong giai đoạn gần đây cho thấy, tỷ lệ tăng tự nhiên bình quân ở các tộc người này khá cao, dân số tăng dần đều, phù hợp với quy luật tự nhiên về phát triển dân số. Dù tỷ lệ tử vong vẫn còn cao do hạn chế về tiếp cận dịch vụ y tế, nhưng qua các kỳ điều tra thì dân số của các tộc người này đều tăng. Trong khoảng 40 năm, trong giai đoạn 1979 - 2009, dân tộc Si La tăng từ 404 người lên 709 người, dân tộc Rơ-măm từ 143 người lên 436 người, dân tộc Ó-đu từ 154 người lên 376 người; từ năm 1981 - 2009, dân tộc Brâu từ 282 người lên 397 người; từ năm 1969 - 2009, dân tộc Pu Páo từ 221 người lên 687 người (Viện Dân tộc học, 2014; 2015). Như vậy, trải qua những biến động theo thời gian, cho đến nay, dân số của các tộc người này đã có sự gia tăng đáng kể.

3. Chất lượng dân số

Chất lượng dân số là những chỉ số phản ánh tình trạng thể chất, trí tuệ và tinh thần của cộng đồng dân cư. Các nghiên cứu gần đây (Trần Thị Mai Lan và cộng sự, 2015; Bùi Xuân Đỉnh và cộng sự, 2017; Bùi Ngọc Quang, 2017; Lê Hải Đăng và cộng sự, 2016; Nguyễn Thâm Thu Hà, 2017) đã cho thấy, do sự gia tăng hôn nhân hỗn hợp, từng bước đẩy lùi tình trạng hôn nhân cận huyết, sự nâng cao thu nhập, mức sống cũng như điều kiện giáo dục và y tế... nên chất lượng dân số các dân tộc thiểu số rất ít người đang từng bước được cải thiện.

Về điều kiện sống, việc đa dạng hóa ngành nghề, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo, không còn hộ đói, từng bước nâng cao thu nhập. Các khu định canh, định cư, tái định cư được quy hoạch đầu tư đồng bộ về kết cấu hạ tầng, xây dựng khu dân cư... đáp ứng cơ bản nhu cầu sinh hoạt của đồng bào. Điện lưới được kéo về đến từng hộ gia đình, từng bản làng; đường giao thông liên thôn, liên xã được hình thành, tạo điều kiện trong việc đi lại, giao thương; hầu hết con em đồng bào ở độ tuổi đi học đã được cấp sách tới trường. Nhiều giá trị văn hóa tộc người được bảo tồn và phát huy, cùng với đó không ít những hủ tục không phù hợp với đời sống văn hóa mới cũng dần được loại bỏ. Chính trong điều kiện đó, cùng với sự hỗ trợ của hệ thống cơ sở y tế Nhà nước, sức khỏe người dân đã ngày càng được chăm sóc tốt hơn.

Tiếp đến, cần ghi nhận những tác động tích cực của xu hướng hôn nhân hỗn hợp ở 5 tộc người này đến việc cải thiện chất lượng dân số. Do tập quán truyền thống, lại thêm những mặc cảm của một cộng đồng có số dân quá ít, nên trước đây hôn nhân của họ chủ yếu khép kín trong nội bộ tộc người, thậm chí trong phạm vi địa phương hẹp mà họ sinh sống. Ngày nay, nhận thức của người dân được nâng cao, vị trí xã hội của họ cũng dần được cải thiện; từ đó, mối quan hệ, giao lưu của người dân mở rộng hơn cả về phạm vi không gian xã hội và thành phần tộc người. Chính quá trình xích lại gần nhau này đã tạo nên mối quan hệ ngày càng thân thuộc giữa các tộc người không chỉ trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa mà còn được thể hiện khá rõ nét trong quan hệ hôn nhân. Không chỉ kết hôn với các tộc người láng giềng ở trong nước, các dân tộc như Pu Páo, Brâu, Rơ-măm do có mối quan hệ đồng tộc ở bên kia biên giới Trung Quốc, Lào và Campuchia nên còn có hiện tượng phụ nữ của các tộc người này kết hôn với đồng tộc hoặc khác tộc ở bên kia biên giới. Nhiều nghiên cứu cho rằng, so với các trường hợp hôn nhân hỗn hợp tộc người thì những cuộc hôn nhân nội tộc người thường thuận lợi và bền chặt hơn. Song, đối với những dân tộc có dân số quá ít này, tập quán kết hôn nội tộc người trước đây đã dẫn đến những hệ lụy nghiêm trọng của hôn nhân cận huyết. Vì thế, với sự gia tăng các cuộc hôn nhân hỗn hợp như hiện nay, không thể phủ nhận một ý nghĩa đặc biệt của xu hướng này đối với mục tiêu cải thiện chất lượng dân số, đó là hạn chế hiện tượng kết hôn cận huyết vốn diễn ra rất phổ biến trong cộng đồng một số tộc người như Si La, Brâu, Rơ-măm. Không như một số phương tiện truyền thông đưa tin, những nghiên cứu dân tộc học/nhân học gần đây đã đưa ra kết quả rất đáng tin cậy, rằng hôn nhân cận huyết ở các tộc người có dân số rất ít đã giảm đi rất nhiều, thậm chí

không còn tồn tại (Trần Thị Mai Lan và cộng sự, 2015, tr. 13; Bùi Xuân Đính và cộng sự, 2017, tr. 1227; Bùi Ngọc Quang, 2017, tr. 1164;...).

Y tế và giáo dục có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như quy mô và chất lượng dân số của mỗi tộc người. Bờn nghèo đói, ít học, bệnh tật, thiếu kiến thức về chăm sóc sức khỏe có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực, một nguồn vốn quan trọng trong đảm bảo sinh kế. Cũng xuất phát từ quan điểm y tế, chăm sóc sức khỏe là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhằm mang lại phúc lợi cho người dân nên trong những năm qua, việc chăm sóc sức khỏe đối với các dân tộc rất ít người đã được Nhà nước ta quan tâm đặc biệt. Ngoài ra, chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người dân tộc thiểu số còn được thực hiện với sự hỗ trợ của nhiều nhà tài trợ quốc tế (UNFPA, UNICEF...), nhất là đối với những vùng dân tộc có dân số rất ít sinh sống. Cần ghi nhận những bước tiến đáng kể, nhất là về mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe trẻ em,... Mạng lưới y tế cơ sở đảm nhận nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu đã bao phủ rộng khắp và ngày càng được kiện toàn, nâng cấp ở hầu hết các địa bàn vùng dân tộc thiểu số rất ít người. Từ đó, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng dân số, nhất là người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách... ở nhóm tộc người đặc biệt này (Ủy ban dân tộc và UNDP, 2010).

Với những chính sách ưu tiên đặc biệt của Đảng và Nhà nước, tình hình giáo dục của các tộc người được nghiên cứu cũng có nhiều dấu hiệu khởi sắc. Mạng lưới trường lớp từ mầm non đến trung học cơ sở đã phát triển đến các xã của những tỉnh có đồng bào dân tộc có dân số rất ít sinh sống (Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kom Tum). Việc mở các điểm trường, lớp mầm non tại các thôn, bản đã tạo điều kiện bước đầu cho trẻ em được đến trường. Học sinh dân tộc rất ít người ở một số tỉnh được cử tuyển vào các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh mà không căn cứ vào điểm thi tuyển (Mai Thành Chung, 2017). Ở dân tộc Si La, công tác giáo dục đã đạt được những thành tích đáng được ghi nhận khi năm 2015, bản Si Thau Chải có 4 người tốt nghiệp đại học, 1 người tốt nghiệp cao đẳng và 16 người tốt nghiệp trung cấp; bản Seo Hai có 3 người đã tốt nghiệp đại học, 1 người tốt nghiệp cao đẳng, 19 người tốt nghiệp trung cấp và 2 người có trình độ sơ cấp (Trần Thị Mai Lan và cộng sự, 2015, tr. 18). Trên thực tế, trình độ học vấn và dân trí của một bộ phận chủ hộ, đặc biệt là các chủ hộ trẻ ở các tộc người này đã có sự thay đổi rõ rệt so với trước. Do được tiếp cận với tri thức mới, các chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm... nên trình độ, kỹ năng của người dân trong các hoạt động ngành nghề đã được nâng lên. Đây là điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình cải tiến tổ chức sản xuất, cải tiến khoa học kỹ thuật và đầu tư kinh tế có hiệu quả.

4. Những vấn đề đặt ra về dân số trong phát triển kinh tế - xã hội

4.1. Về chất lượng nguồn nhân lực

Theo các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, quy mô và chất lượng dân số có ảnh hưởng trực tiếp, quan trọng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một tộc người. Số lượng và chất

lượng nguồn nhân lực chịu ảnh hưởng của quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số. Một tộc người có quy mô dân số lớn thì có quy mô nguồn nhân lực lớn và ngược lại.

Cho dù dân số của 5 tộc người này không còn nằm trong nhóm “đèn đỏ” như một vài nghiên cứu đã lên tiếng trước đây, nhưng quy mô dân số dưới 1.000 người đã tạo ra những bất lợi không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Dân số ít là nguy cơ trực tiếp của đói nghèo do thiếu nguồn lực trong tiếp cận với các chính sách kinh tế - xã hội trước mắt cũng như chiến lược phát triển lâu dài của mỗi cộng đồng. Bên cạnh đó, cũng không thể phủ nhận, dù chất lượng dân số của các tộc người này đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Đói nghèo, tảo hôn, hạn chế trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục... là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng này.

Tảo hôn gây ra nhiều hệ lụy cho gia đình và xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến giống nòi, chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số. Trên thực tế, ở các tộc người có tỷ lệ nghèo đói cao, tảo hôn vừa là nguyên nhân, vừa là hậu quả của nghèo đói, thất học và suy giảm chất lượng cuộc sống, ảnh hưởng tiêu cực đến việc hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đến việc thực hiện công bằng trong phát triển và tiến bộ xã hội của đất nước nói chung, giữa miền núi và miền xuôi nói riêng. Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015 do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê phối hợp thực hiện đã cho thấy, trong khi tỷ lệ tảo hôn trung bình của 53 dân tộc thiểu số nước ta là 26,6% thì ở 5 tộc người được nghiên cứu, con số này cao hơn rất nhiều. Dẫn đầu về tỷ lệ tảo hôn là dân tộc Ô-đu với 73%, tiếp đến là Rơ-măm và Brâu - 50%, Si La - 42,1% và Pu Péo - 11,8% (Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, 2015). Kết luận của Hội thảo quốc gia về tình trạng tảo hôn ở Việt Nam diễn ra ngày 25/10/2016 tại Hà Nội do Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và Liên Hợp Quốc tại Việt Nam tổ chức cho biết, tảo hôn ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống và sức khỏe của các em gái người dân tộc thiểu số, làm mất đi các cơ hội và cản trở tương lai của các em, bao gồm nghề nghiệp mà các em mong muốn, cũng như gây ảnh hưởng sâu sắc tới gia đình của các em. Trẻ em gái kết hôn trước tuổi 18 thường phải bỏ học và có nhiều nguy cơ bị bạo lực gia đình. So với phụ nữ sinh con ở độ tuổi trên 20 thì các bà mẹ trẻ con có nhiều nguy cơ tử vong do những biến chứng thai sản và trong quá trình sinh con. Con cái của các “bà mẹ trẻ con” thường bị chết lưu hoặc chết trong những tháng đầu đời. Những biến chứng thai sản này là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu của các bà mẹ trẻ con ở các quốc gia đang phát triển (Sơn Nam, 2016). Tuổi thọ của các dân tộc này cũng thấp hơn so với bình quân chung cả nước. Nghiên cứu của Nguyễn Thế Huệ năm 2002 cho biết, tuy mức sinh cao nhưng mức chết cũng rất cao nên tuổi thọ trung bình của dân tộc Brâu ước tính là 45 và dân tộc Rơ-măm ước tính chỉ 40 (Nguyễn Thế Huệ, 2002, tr. 51). Ở một số dân tộc như Pu Péo, Rơ-măm, Ô-đu, tuổi thọ bình quân thấp tới mức báo động thường chỉ trong khoảng 50 - 55 tuổi, trong đó tuổi thọ của nam giới thấp hơn nữ giới rất nhiều (Ủy ban Dân tộc và UNDP, 2010, tr. 15).

Bên cạnh tảo hôn, chất lượng nguồn nhân lực của các tộc người này còn chịu ảnh hưởng tiêu cực từ một số tập quán không phù hợp. Ở người Brâu, vẫn còn tồn tại khá phổ biến hình thức chữa bệnh bằng phương pháp cúng tế, ít sử dụng các loại thuốc, bởi họ tin bệnh tật là do ma làm. Chỉ khi quá nặng mới đưa bệnh nhân đi viện. Một số tập tục ở cộng đồng Rơ-măm như không nuôi con do sinh đôi, hay mẹ bị chết trong khi đẻ con thì phải chôn theo con đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển chung của cả tộc người. Họ vẫn dựa vào những giấc mơ để dự đoán những điều lành, dữ trong cuộc sống và cầu cúng sự bảo hộ, che chở từ thần linh, *Yàng*. Phần lớn sản phụ người Rơ-măm vẫn phó mặc sinh mạng cho bà mụ vườn nên đã xảy ra những tình trạng đáng tiếc cho cả mẹ và con như nhiễm trùng, hậu sản, băng huyết... (Nguyễn Thị Ngân và cộng sự, 2015, tr. 267).

Về mặt trí lực, trình độ văn hóa chung của đồng bào các dân tộc có dân số rất ít chủ yếu mới chỉ là thoát nạn mù chữ và phổ cập tiểu học, chất lượng giáo dục còn nhiều bất cập. Mặc dù mạng lưới giáo dục phổ thông các cấp đã phủ kín đến các xã, nhưng đối với học sinh các dân tộc rất ít người, những hình thức giáo dục thông thường ít đạt hiệu quả cao vì khả năng nhận thức và tiếp thu kiến thức của học sinh còn hạn chế. Số học sinh ở 5 dân tộc này học cấp trung học phổ thông rất khiêm tốn, chủ yếu là cấp tiểu học. Tỷ lệ học sinh bỏ học cao tương ứng với bậc học do điều kiện khó khăn, đi học xa nhà. Trong giai đoạn 2007 - 2014, các dân tộc Brâu, Ô-đu và Rơ-măm không có đối tượng để đào tạo cử tuyển đại học, cao đẳng (Ủy ban Dân tộc, 2016).

3.2. Về khả năng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người

Trong mấy thập kỷ qua, chúng ta đã chứng kiến sự mai một giá trị văn hóa ở các tộc người thiểu số nước ta dưới tác động của sự giao lưu và hội nhập. Ở các tộc người có dân số dưới 1.000 người, quá trình này diễn ra càng nhanh hơn, sâu sắc hơn, mà một trong những nguyên nhân quan trọng là bởi họ là những cộng đồng nhỏ với dân số quá ít.

Quy mô và chất lượng dân số đã gây trở ngại trong quá trình bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người, làm cho cộng đồng dân tộc dễ bị “đồng hóa tự nhiên” bởi các dân tộc có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn trong vùng. Những thành tựu trong cải thiện mức sống, cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội, truyền thông... ở vùng đồng bào các dân tộc có dân số rất ít đáng được ghi nhận; song chúng ta đều dễ dàng nhận ra những mất mát lớn về bản sắc văn hóa của các tộc người này. Do “sức đề kháng” thấp, cơn sóng “hiện đại hóa” đã làm thay đổi và nhạt dần bản sắc văn hóa của mỗi tộc người. Hội nhập văn hóa, giao lưu văn hóa đã khiến cho dấu ấn văn hóa của tộc người có dân số đông trong vùng và sau này là văn hóa của tộc người Kinh đa số thể hiện ngày càng rõ nét trong mỗi cộng đồng các dân tộc có dân số rất ít. Trước khi chịu sự ảnh hưởng văn hóa của người Kinh, do dân số ít và cư trú thành từng cộng đồng nhỏ nên 5 tộc người này đã không tránh khỏi sự tiếp biến văn hóa với các tộc người có dân số đông, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn trong cùng địa bàn cư trú, như: văn hóa Hán và Hmông ở người Pu Péo; văn hóa Hà Nhì và Thái ở người Si La; văn hóa Thái và Khơ-mú ở người Ô-đu; văn hóa Gia-rai ở người Rơ-măm; và văn hóa Xơ-đăng ở người Brâu.

Sự đa dạng văn hóa của một khu vực lịch sử dân tộc học cần được thể hiện trên nhiều phương diện, mà điều dễ nhận biết nhất chính là *ngôn ngữ và văn hóa vật chất* [Vương Xuân Tinh, Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên, 2012), tr. 279]. Rất tiếc, ở các tộc người được nghiên cứu, những yếu tố văn hóa đang bị mai một nhanh nhất cũng chính là ngôn ngữ và văn hóa vật chất. Theo các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ tộc người thì các thành viên của một cộng đồng với số lượng trên 20.000 người mới đủ cơ sở cho một ngôn ngữ tồn tại. Thách thức này đang hiện rõ ở người Ô-đu, khi mà ngôn ngữ của họ đang có nguy cơ bị biến mất. Do dân số rất ít, lại xen cư, nên tuyệt đại đa số người Ô-đu đến tuổi trưởng thành đều kết hôn với các tộc người khác và chịu ảnh hưởng rất lớn từ những tộc người này. Nghiên cứu của Bùi Xuân Đỉnh và cộng sự (2017, tr. 1280) cho thấy, người Ô-đu đã quên mất gần hết tiếng mẹ đẻ của mình. Việc khôi phục tiếng Ô-đu bằng việc mở các lớp học không khả thi vì tiếng Ô-đu hiện tại là tiếng không hoàn chỉnh, gây khó khăn cho việc học. Các tác giả cũng cho rằng, dù có khôi phục thành công thì việc sử dụng nó trong đời sống hàng ngày cũng sẽ bị hạn chế khi họ hiện chỉ có hơn 300 người, sinh sống giữa hàng vạn người Thái và người Kơ-mú. Tình trạng này thực sự đáng lo ngại bởi ngôn ngữ là một trong 3 tiêu chí quan trọng trong xác định thành phần tộc người, nhận diện tộc người, là thành tố quan trọng cho việc cổ kết các thành viên trong cộng đồng, đồng thời là công cụ hữu ích để lưu truyền vốn văn hóa cổ truyền của dân tộc đến các thế hệ sau. Do dân số ít, cộng đồng nhỏ, đứng trước sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, các phương tiện truyền thông... nên lớp trẻ của các dân tộc này bị ảnh hưởng một cách nhanh chóng làn sóng văn hóa mới, nhất là văn hóa vật chất. Thực tế này đã minh chứng cho nhận định của Lê Ngọc Thắng (2015) tại Hội thảo bàn về giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của 5 dân tộc thiểu số có dân số dưới 1.000 người do Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức: *“Muốn bảo tồn bản sắc văn hóa trước hết phải bảo tồn con người bằng cách tăng dân số, nâng cao chất lượng dân số. Con người vừa là chủ thể sáng tạo, vừa là đối tượng hưởng thụ văn hóa. Vì thế, nếu các cơ quan chức năng chỉ quan tâm đến các giải pháp bảo tồn văn hóa dân tộc ít người mà không quan tâm đến việc duy trì, nâng cao chất lượng dân số thì mọi giải pháp đều khó khả thi”* (Minh Ngọc, 2015). Rõ ràng, không có chủ thể văn hóa sẽ không thể bảo tồn, gìn giữ văn hóa; một tộc người có dân số quá ít, trình độ dân trí thấp sẽ rất khó giữ được nền văn hóa của mình.

Kết luận

Nhờ sự hỗ trợ của Đảng và Nhà nước, sự giúp đỡ của các tộc người anh em, sự quan tâm của các tổ chức quốc tế, 5 tộc người có dân số ít nhất ở Việt Nam dù đã trải qua bao thăng trầm của lịch sử, vẫn tồn tại và đứng vững cho đến ngày nay. Trong đó, cần ghi nhận những chuyển biến tích cực về quy mô và chất lượng dân số, góp phần ổn định đời sống, củng cố niềm tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước. Không còn nguy cơ “tuyệt chủng”, dân số tăng dần đều, phù hợp với quy luật tự nhiên về phát triển dân số. Thể lực và trí lực của người dân dần được cải thiện do sự nâng cao chất lượng sống, sự tiếp cận hệ thống giáo dục và y tế, hôn nhân cận huyết bị đẩy lùi,... Tuy nhiên, do cộng đồng nhỏ và xuất phát điểm thấp nên vẫn còn không ít những thách thức đang đặt ra về dân số, gây ảnh hưởng trực

tiếp tới quá trình phát triển kinh tế - xã hội, như: vấn đề chất lượng nguồn nhân lực, bảo tồn ngôn ngữ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người,...

Có thể nói, những bất cập về chất lượng dân số vẫn hiện tồn ở hầu hết các tộc người thiểu số ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Song với các tộc người có dân số rất ít, lại sinh sống ở vùng biên giới thì những vấn đề đó càng trở nên cấp bách hơn, cần sự can thiệp kịp thời hơn, nhất là trong bối cảnh các thế lực thù địch, phản động luôn tìm cách lợi dụng khó khăn về đời sống, trình độ dân trí của đồng bào để kích động, chia rẽ nhằm phá hoại khối đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị. Ưu tiên giải quyết vấn đề đất sản xuất, phát triển đời sống kinh tế; tăng cường sự hỗ trợ đặc biệt về giáo dục và y tế; đảm bảo hài hòa mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển... là một vài đề xuất về chính sách nhằm tiếp tục cải thiện quy mô và chất lượng dân số của nhóm tộc người đặc biệt này.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
2. Mai Thành Chung, “Cần chính sách đặc biệt cho giáo dục ở các dân tộc rất ít người”, trên trang <http://giaoducthoidai.vn/>, truy cập ngày 28/7/2017.
3. Lê Hải Đăng và cộng sự (2016), “Dân tộc Pu Páo”, trong: *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 2: *Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kadai*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Bùi Xuân Đỉnh và cộng sự (2017), “Dân tộc Ó-đu”, trong: *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 3: *Nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Thâm Thu Hà (2017), “Dân tộc Rơ-măm”, trong: *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 3: *Nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Thế Huệ (2002), *Dân số và phát triển của dân tộc Brâu và Rơ-măm ở Tây Nguyên*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
7. Trần Thị Mai Lan và cộng sự (2015), *Biến đổi kinh tế - xã hội của dân tộc Si La (1980 - 2014)*, Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp Cơ sở, lưu trữ tại Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
8. Sơn Nam (2016), *Hội thảo quốc gia về tình trạng tảo hôn ở Việt Nam*, trên trang <https://www.bandt.vinhphuc.gov.vn>, truy cập ngày 5/7/2017.
9. Nguyễn Thị Ngân và cộng sự (2015), *Văn hóa Rơ-măm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
10. Minh Ngọc (2015), *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số tại chỗ đặc biệt ít người: Cấp bách lắm rồi!*, trên trang hanoimoi.com.vn, truy cập ngày 26/6/2017.
11. Bùi Ngọc Quang (2017), “Dân tộc Brâu”, trong: *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 3: *Nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

12. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên, 2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Ủy ban Dân tộc (2016), Đề án *Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025*, Tài liệu lưu trữ tại Vụ Hợp tác quốc tế, Ủy ban Dân tộc.

14. Ủy ban dân tộc và UNDP (2010), Báo cáo Dự án VIE02/001 - SEDEMA & EMPCD về hỗ trợ, tăng cường năng lực xây dựng thực hiện và giám sát chính sách dân tộc: “*Nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số và đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số*”, trên trang <http://www.un.org.vn>, truy cập ngày 12/8/2017.

15. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2016), *Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015, Biểu 16: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn năm 2014 chia theo tình trạng tảo hôn và dân tộc*, Tài liệu lưu trữ tại Vụ Hợp tác quốc tế, Ủy ban Dân tộc.

16. Phương Uyên (2010), *Năm dân tộc có nguy cơ suy giảm dân số*, trên trang <http://www.baomoi.com>, truy cập ngày 16/6/2017.

17. Viện Dân tộc học (2014), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

18. Viện Dân tộc học (2015), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.



Phụ nữ người Cống ở bản Táng Ngá, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu

Ảnh: Hà Thu, chụp năm 2017